

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2558/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Bảo Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 09 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường ban hành Thông tư quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Nghị Quyết số 36/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2020;

Nghị Quyết số 37/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3282/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bảo Lâm với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- 1- Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020: Theo biểu 06/CH;
- 2- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020: Theo biểu 07/CH;
- 3- Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020: Theo biểu 08/CH;
- 4- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020: Theo biểu 09/CH;
- 5- Biểu danh mục các dự án trong năm 2020: Theo biểu 10/CH.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Thảo

Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Bảo Lâm.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Pác Miầu	Xã Đức Hạnh	Xã Lý Bôn	Xã Nam Cao	Xã Nam Quang	Xã Vĩnh Quang	Xã Quảng Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Tổng diện tích tự nhiên		91.306,15	3.692,63	8.922,84	11.679,58	7.546,00	4.780,68	5.645,67	7.995,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	81.567,04	3.049,22	7.627,30	11.246,57	6.483,04	4.380,49	4.758,26	7.279,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.398,68	97,76	500,43	247,88	198,12	219,28	280,66	279,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9,29</i>	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.360,65	598,84	1.399,31	911,39	571,35	616,25	879,15	1.566,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	684,15	62,56	63,87	43,96	33,04	33,36	59,32	44,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	62.038,14	2.288,97	5.616,35	10.042,87	5.679,35	3.505,95	3.536,67	5.386,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47,16	-	47,16	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,26	1,08	0,17	0,48	1,18	5,66	2,45	2,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.802,19	395,95	249,82	376,34	179,87	281,87	232,58	386,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,50	1,27	2,47	1,50	2,00	1,60	1,90	3,26
2.2	Đất an ninh	CAN	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,86	0,36	-	0,16	0,40	17,94	-	-
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	121,21	14,19	-	0,87	-	1,52	-	0,72
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.063,28	235,14	128,34	256,76	92,83	175,48	159,87	219,35
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,97	1,97	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	576,28	-	59,51	59,02	25,59	23,30	34,20	45,44
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	42,50	42,50	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,91	3,11	0,24	0,08	0,29	1,06	0,26	0,35
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,08	-	-	-	-	0,01	-	-
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	39,43	5,88	0,72	3,10	-	5,67	1,16	0,45
2.13	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,91	1,79	-	0,22	-	0,47	-	0,12
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,59	0,38	0,48	0,43	0,29	0,30	0,20	0,41
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,64	0,62	-	-	-	0,13	-	0,01
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	887,94	87,56	57,72	54,20	58,47	52,87	34,97	116,73
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,99	0,10	0,34	-	-	1,52	0,02	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.936,92	247,46	1.045,72	56,67	883,09	118,32	654,82	329,37
4	Đất đô thị*	KDT	3.049,19	3.049,19						

Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Bảo Lâm (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Thạch Lâm (12)	Xã Tân Việt (13)	Xã Vĩnh Phong (14)	Xã Mông Ân (15)	Xã Thái Học (16)	Xã Thái Sơn (17)	Xã Yên Thổ (18)
(1)	(2)	(3)	(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Tổng diện tích tự nhiên		91.306,15	9.297,33	2.489,60	6.554,06	5.935,29	4.593,75	4.727,42	7.445,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	81.567,04	8.582,56	2.210,82	5.980,23	5.352,43	4.021,73	4.182,83	6.411,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.398,68	184,41	38,65	211,68	170,16	187,45	189,11	593,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9,29</i>	-	-	-	-	9,29	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.360,65	3.435,68	255,52	762,84	967,62	1.450,74	891,33	1.054,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	684,15	16,52	7,00	47,11	30,74	63,70	44,09	134,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	62.038,14	4.944,09	1.908,95	4.957,13	4.183,01	2.316,39	3.055,79	4.616,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47,16	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,26	1,87	0,70	1,47	0,90	3,46	2,51	13,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.802,19	330,92	106,67	137,76	265,98	252,19	157,71	447,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,50	-	-	3,20	3,80	0,90	2,20	7,40
2.2	Đất an ninh	CAN	1,00	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,86	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	121,21	-	53,75	-	-	50,16	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.063,28	74,90	30,83	93,69	116,20	88,86	102,59	288,44
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,97	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	576,28	63,97	9,76	30,82	98,44	43,56	27,95	54,72
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	42,50	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,91	0,21	0,20	0,18	0,43	0,16	0,15	0,19
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,08	-	-	-	-	-	-	0,07
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	39,43	0,19	0,04	2,15	0,20	4,41	1,42	14,04
2.13	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,91	-	-	-	-	0,08	-	0,23
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,59	0,21	0,10	0,33	0,38	0,21	0,22	0,65
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,64	-	-	-	0,05	0,35	0,22	0,26
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	887,94	191,44	11,99	7,39	46,47	63,50	22,96	81,67
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,99	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.936,92	383,85	172,10	436,07	316,88	319,83	386,88	585,85
4	Đất đô thị*	KDT	3.049,19							

**Biểu 09/CH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 huyện
Bảo Lâm.**

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Pác Miều	Xã Nam Quang	Xã Vĩnh Quang	Xã Thái Sơn	Xã Yên Thổ
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,99	-	0,11	0,48	-	7,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,88	-	-	0,48	-	7,40
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,11	-	0,11	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-